

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
KIÊN GIANG
MST: 1700523208**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV - 2023**

Báo cáo gồm có:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4-2023

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		809.311.538.534	840.407.855.949
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	67.281.160.952	215.636.535.267
1. Tiền	111		67.281.160.952	215.636.535.267
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.028.662.432	15.151.232.877
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.1.1	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.028.662.432	15.151.232.877
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	127.038.774.967	142.874.069.701
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	94.730.482.845	105.607.334.392
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2.3	18.049.888.571	23.400.571.715
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		17.450.670.570	16.823.823.591
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.195.914.884)	(2.999.999.420)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.647.865	42.339.423
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	584.699.856.617	451.536.773.888
1. Hàng tồn kho	141		584.699.856.617	451.536.773.888
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.263.083.566	15.209.244.216
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.726.426.401	1.274.806.541
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.4	10.157.609.218	12.317.887.578
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.379.047.947	1.616.550.097
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.5	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		430.585.467.664	451.281.786.966
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự Phòng phải thu dài hạn (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		288.086.424.108	309.543.743.424
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	175.223.930.717	195.163.332.725
Nguyên giá	222		534.476.332.361	537.087.085.773
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(359.252.401.644)	(341.923.753.048)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	112.862.493.391	114.380.410.699

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
Nguyên giá	228		121.293.327.589	121.293.327.589
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.430.834.198)	(6.912.916.890)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.091.914.075	18.819.266.370
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	21.091.914.075	18.819.266.370
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	104.642.709.438	103.357.855.279
1. Đầu tư vào công ty con	251		46.037.000.000	46.037.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		76.882.451.690	76.882.451.690
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.673.949.011	11.673.949.011
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(29.950.691.263)	(31.235.545.422)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.764.420.043	19.560.921.893
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16.764.420.043	19.560.921.893
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		1.239.897.006.198	1.291.689.642.915
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		839.485.541.680	893.682.932.908
I. Nợ ngắn hạn	310		839.485.541.680	893.682.932.908
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	53.148.977.996	85.163.280.761
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	43.881.341.043	49.424.840.124
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3.267.606.511	1.370.327.752
4. Phải trả người lao động	314		19.721.285.395	16.221.108.041
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6.057.966.858	5.610.872.059
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	26.778.776.472	24.727.963.728
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		686.274.718.569	711.100.603.599
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		354.868.836	63.936.844
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

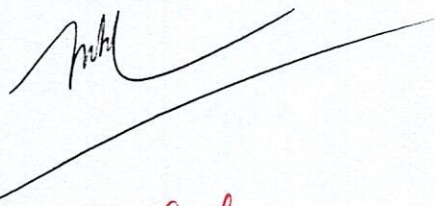
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		400.411.464.518	398.006.710.007
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	400.411.464.518	398.006.710.007
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.884.549.685	14.634.428.361
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.788.584.833	18.633.951.646
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	6.382.921.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.788.584.833	12.251.030.646
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.239.897.006.198	1.291.689.642.915

Lập biểu

Kế Toán trưởng

Rạch Giá, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc





Huỳnh Kim Oanh

Lê Thị Thùy

Phạm Văn Hoàng



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2023

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2023	Quý 4-2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.172.362.754.133	1.592.303.259.813	5.614.956.252.893	6.364.970.003.916
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		40.104.727	398.760.291	12.846.274.562	3.032.433.211
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		1.172.322.649.406	1.591.904.499.522	5.602.109.978.331	6.361.937.570.705
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.123.445.675.286	1.540.003.707.443	5.385.115.774.217	6.114.666.674.725
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.876.974.120	51.900.792.079	216.994.204.114	247.270.895.980
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.890.883.844	8.700.782.847	29.768.109.650	28.308.949.758
<i>Trong đó lãi có tức</i>			<i>3.207.010.500</i>	<i>3.038.370.800</i>	<i>6.452.063.620</i>	<i>5.280.107.179</i>
7. Chi phí tài chính	22	26	10.893.489.819	26.623.109.775	48.386.232.863	53.643.499.334
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.407.970.118	7.211.169.988	38.001.934.896	20.799.267.731
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	25.626.818.655	35.708.146.687	132.344.036.831	165.920.868.616
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	14.729.675.028	4.970.177.177	44.720.653.466	44.231.814.280
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD 30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4.517.874.462	(6.699.858.713)	21.311.390.604	11.783.663.508
11. Thu nhập khác	31	27.3	685.659.387	4.192.143.831	2.528.537.764	4.426.321.522
12. Chi phí khác	32	27.4	279	23.296.235	351.715.197	265.601.982
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		685.659.108	4.168.847.596	2.176.822.567	4.160.719.540
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.203.533.570	(2.531.011.117)	23.488.213.171	15.944.383.048
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	691.703.042		3.699.628.338	2.250.063.132
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	28	4.511.830.528	(2.531.011.117)	19.788.584.833	13.694.319.916
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		111	(62)	178	539

Rạch Giá, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

(Signature)

(Signature)

Huyền Kim Oanh

Lê Thị Hồng

Phạm Văn Hoàng





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4-2023

Y
 N
 M
 A
 I
 V
 G
 K
 I
 E
 N

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế 2023	Luỹ kế 2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.788.584.833	15.939.263.162
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.846.565.904	23.419.168.326
- Các khoản dự phòng	03		(1.088.938.695)	(105.433.347)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.495.192.318)	(3.047.461.709)
- Chi phí lãi vay	06		8.407.970.118	7.211.169.988
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42.458.989.842	43.416.706.420
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.159.730.225	14.016.518.469
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(133.163.082.729)	78.137.915.863
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(25.671.877.860)	18.193.092.467
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.344.881.990	630.754.870
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.407.970.118)	(7.211.169.988)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(106.279.328.650)	147.183.818.101
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		338.105.707	(7.868.167.370)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		288.181.818	9.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		3.207.010.500	3.038.370.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.833.298.025	(4.820.705.661)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(21.083.458.660)	(19.716.793.407)
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		(24.825.885.030)	6.051.512.710.587

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế 2023	Luỹ kế 2022
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(6.043.656.002.418)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45.909.343.690)	(11.860.085.238)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(148.355.374.315)	130.503.027.202
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		215.636.535.267	85.133.508.065
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		67.281.160.952	215.636.535.267

Lập biểu


Huỳnh Kim Oanh

Kế Toán trưởng


Lê Thị Thùy

Rạch Giá, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc




Phạm Văn Hoàng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang (gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang

Giấy chứng nhận đăng ký kinh số 1700523208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 03 tháng 8 năm 2017 (thay đổi lần 5; cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang sang Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 364.738.330.000 đồng. Cụ thể như sau:

2. Lĩnh vực kinh doanh: trong và ngoài nước.

3. Ngành nghề kinh doanh: Xăng dầu, lúa gạo, thực phẩm đóng hộp, BH, VLXD, Dịch vụ lữ hành, hướng dẫn du lịch

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:

+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang. Địa chỉ: Lô D số 3-4

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Nhân viên: Tại ngày 30/09/2023 tổng số nhân viên của Công ty là : 578 người

8. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt quý 4 năm 2023 là : 692.100.100đồng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12) hàng năm Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán : Việt Nam Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam: Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này tiền)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

4.1. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

4.1. Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã được trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động Kinh Doanh

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...):
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng:
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có):

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**01. Tiền**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.814.048.808	3.605.094.298
- Tiền gửi ngân hàng	64.467.112.144	212.031.440.969
- Tiền đang chuyển		
Cộng	67.281.160.952	215.636.535.267

02. Các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	46.037.000.000	26.204.249.500	19.832.750.500	46.037.000.000	27.489.103.659	18.547.896.341
Công ty Cổ phần TMDV KG	46.037.000.000	26.204.249.500	19.832.750.500	46.037.000.000	27.489.103.659	18.547.896.341
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	76.882.451.690		76.882.451.690	76.882.451.690		76.882.451.690
Công ty TNHH Xăng Dầu KG	53.561.900.000		53.561.900.000	53.561.900.000		53.561.900.000
Công ty CP Thực Phẩm Đông Hộp KG	19.568.463.690		19.568.463.690	19.568.463.690		19.568.463.690
Công ty CP Sách Thiết Bị Trường Học KG	3.752.088.000		3.752.088.000	3.752.088.000		3.752.088.000
- Đầu tư vào đơn vị khác;	11.673.949.011	3.746.441.763	7.927.507.248	11.673.949.011	3.746.441.763	7.927.507.248
Công ty CP Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328		7.555.491.328	7.555.491.328		7.555.491.328
Công ty CP Du Lịch Kiên Giang	502.277.763	502.277.763		502.277.763	502.277.763	
Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	343.070.000		343.070.000	343.070.000		343.070.000
Công ty CP Thương Mại Sabeco Sông Hậu	28.945.920		28.945.920	28.945.920		28.945.920
Công ty CP CBTS Xuất Khẩu Ngô Quyền (Kiên Hùng 1)	3.244.164.000	3.244.164.000		3.244.164.000	3.244.164.000	
Tổng cộng	134.593.400.701	29.950.691.263	104.642.709.438	134.593.400.701	31.235.545.422	103.357.855.279

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

+ Công ty con:

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Kiên Giang: kinh doanh thương mại và dịch vụ. Công ty sở hữu 4.901.700 cổ phần chiếm 98,03% vốn điều lệ.

+ Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang: Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp. Công ty sở hữu 775.603 cổ phần chiếm 38,08% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Sách và Thiết Bị trường học: Kinh doanh thương mại sách và văn phòng phẩm. Công ty sở hữu 246.200 cổ phần chiếm 20% vốn điều lệ.

Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang: Kinh doanh xăng dầu. Công ty góp vốn 49.000.000.000 VND chiếm 49% vốn điều lệ.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	94.730.482.845	105.607.334.392
NGUYỄN HOÀNG SƠN		920.815.083
THAI XUÂN ĐIỆN		400.000.000
LÊ GIA HUYNH		14.400.000.000
Cty TNHH MTV - Tcty Lương Thực Miền Nam		116.015.948
ZHEJIANG BAOLONG RICE CO.LTD		6.467.580.000
GOLDMINE RICE MARKETING		15.803.268.000
FUTURE FOOD CO.LTD	4.584.058.568	1.857.225.600
I Schroeder KG (GmbHCo)	8.965.357.164	6.603.870.000
WUENSCHER HANDELSGESELLSCHAFT MBH & CO.KG	7.631.991.400	
SOURCE ONE ASIA LIMITED	2.257.029.478	
OTTO FRANCK IMPORT	4.513.704.000	10.896.971.960
RUEYBON INTERNATIONAL ENTERPRISE CO.,LTD		1.074.744.000
NORTHEAST MARKETING	1.161.119.815	
RW-WARENHANDELSGESELLSCHAFT GMBH	2.614.208.256	1.136.914.188
ALEXANDROS SOLEAS & SON LTD	8.303.575.720	
NPP Phát Lợi		339.200.000
SHENZHEN HONG TAI XIANG IMP		7.965.000.000
WYDRA INTERNATIONAL GMBH (LIDL STIFTUNG & CO.KG)	13.679.022.211	8.177.400.000
DAVAO SOLAR BEST CORP		390.630.976
ZHEJIANG GRAIN GROUP CO.LTD	8.988.060.000	
Cty TNHH MTV Trường Thọ Thoại Sơn		846.000.000
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HOÀNG MỸ 004	300.000.000	200.000.000
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HOÀNG MỸ 006	186.821.000	1.102.201.000
CÔNG TY TNHH HOÀNG MỸ	846.310.000	2.017.630.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MINH KHÔI KIÊN GIANG	4.370.970.000	1.683.000.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI	696.051.000	1.483.871.000
DNTN TUẤN KHOA	300.000.000	330.642.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VĂN MINH	246.970.000	246.970.000
Công Ty Cổ Phần Nam Thiệu Phát		550.200.000
Công Ty TNHH MTV Bảy Lành Kiên Giang (KL)		129.350.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Kiên Thành	1.745.280.300	1.133.128.000
DNTN Trần Thanh Bình		300.000.000
Công ty TNHH SIAM CITY CEMENT (Việt Nam) - CN Kiên Giang	4.188.700.560	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HỮU KHƯƠNG		846.000.000
CÔNG TY TNHH MTV AN BẢO	687.813.056	402.390.107
CÔNG TY TNHH MTV ANH THƯ PHÚ QUỐC	100.000.000	708.629.717
DNTN AN LỘC	525.642.099	756.862.053
Bán lẻ khách hàng cửa hàng 67,5 ha	236.678.524	346.498.326
Bán lẻ khách hàng cửa hàng Bạch Đằng	297.958.087	
Bán lẻ khách hàng cửa hàng Hàm Ninh	382.322.212	370.865.671
Bán lẻ khách hàng cửa hàng Hùng Vương	338.322.632	400.935.754
CÔNG AN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC	135.179.036	93.379.565
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẤT PHÚC THỊNH	232.563.799	218.503.948
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN ĐẤT PHÁT	56.559.841	112.739.867
DNTN DIỆP LÊ PQ	403.219.925	427.080.014
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN ĐÔNG LỢI	999.999.990	1.059.840.136
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP ĐẠT	132.898.859	62.598.928
CTY TNHH MTV HOÀNG LÂM PHÚ QUỐC	197.539.785	528.399.863

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
CÔNG TY TNHH HUNG HONG QUANG	2.643.139.932	1.450.588.955
DNTN HUNG TIEN		150.000.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HUYNH	533.505.297	573.675.454
CÔNG TY TNHH MINH QUẢN PHÚ QUỐC	910.063.621	4.522.266.662
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH SANG	862.218.555	572.848.911
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MỸ XINH	400.000.000	400.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY BỘ NAM PHÚ	290.115.687	111.916.530
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ NGỌC TRAI PHÚ QUỐC		131.711.313
NGÔ KIM THANH	226.831.776	
CÔNG TY TNHH NGUYỄN HỒNG KG	121.063.190	244.563.552
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHƯỚC THÀNH	388.739.851	398.279.920
DNTN PHƯƠNG VY PHÚ QUỐC	752.036.108	350.386.176
TÀU HỮU TÂM	213.547.851	84.853.190
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THANH LOAN	180.899.022	199.879.483
CÔNG TY TNHH TMDV THUẬN THIÊN PHÚ QUỐC	990	355.850.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TRANG TRÍ PHÚ QUỐC	12.607.902	105.705.493
CÔNG TY TNHH TƯƠNG VY PHÚ QUỐC	148.189.965	168.439.997
DNTN VIỆT KHOA	591.498.961	800.827.013
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI	344.659.147	192.956.828
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VIỆT THANH		441.222.633
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VIỆT TRUNG		128.813.483
Schreiber Food International INC	4.057.817.443	
Công ty TNHH Sản xuất TM và DV Hải Thuận An Giang	416.643.200	368.588.600
NPP DƯƠNG LAI CHÂU	126.067.200	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN QUỐC VINH	161.315.200	
Tôn Thị Thúy Vy	127.260.928	149.133.008
Đối tượng khác	916.333.702	797.475.487
b) Trả trước cho người bán	18.049.888.571	23.400.571.715
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI NGỌC TÀI	655.991.250	
CÔNG TY TNHH AGVENTURES	146.117.402	
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SONG NHI	942.400.000	
Hà Văn Đức (Tân Hiệp)	1.121.941.800	
Công Ty TNHH Hòa Long	105.492.220	105.492.220
Cty TNHH KT H A D Rach Giá	152.969.544	152.969.544
CÔNG TY TNHH 01 TV ĐIỆN LẠNH LITECH		151.096.000
Phòng TC-KH Phú Quốc	2.098.795.055	2.098.795.055
CÔNG TY TNHH XÂY XÁT BAO HUY		1.616.672.500
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GẠO TÂN HIỆP THÀNH		1.789.200.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG D S B KIẾN GIANG	138.900.000	138.900.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY XÁT PHƯỚC THÀNH		1.492.782.550
CÔNG TY TNHH MTV QUẢNG CÁO BAO LỘC KIẾN GIANG		298.267.092
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NAM LỰC		740.000.000
CÔNG TY TNHH CHÈ BIÊN LƯƠNG THỰC NAM THÀNH		255.000.000
Ban Đền Bù Giải Tỏa 67,5 ha Phú Quốc	2.310.338.290	2.310.338.290
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BẠCH HOA LONG CHÂU		373.953.250
Cty TNHH DVTM-SX-XD Đông MêKông TPHCM	3.869.283.565	3.869.283.565
Cty TNHH Khánh Tâm	679.563.638	3.647.603.724
Cty TNHH MTV Tân Hiệp Lợi	2.650.000.000	2.650.000.000
Cty CP Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang		859.000.000
KADOGLU YAG SAN.VE TIC. A.S	571.398.950	
Cty TNHH MTV Nam Nguyễn Kiên Giang	200.000.000	
I.SCHROEDER KG. (GMBH & CO.)	1.853.685.904	
CÔNG TY TNHH MTV VÀNG BẠC ĐA QUÝ NHSG Thương Tín		120.120.000
Đối tượng khác	553.010.953	731.097.925
d) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;	916.283.318		916.283.318	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	3.207.010.500		3.038.370.800	
Công ty TNHH Xăng Dầu KG				
Công ty CP Thực Phẩm Đóng Hộp KG	2.714.610.500		2.792.170.800	
Công ty CP Sách Thiết Bị Trường Học KG	492.400.000		246.200.000	
Công ty CP SabCty CP TM SABECO Sông Hậu				
- Phải thu người lao động;	1.045.742.280		1.438.162.853	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	12.281.634.472		11.431.006.620	
Cty CP Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	10.433.943.339		10.433.943.339	
Cty TNHH phát triển kiến trúc Sài Gòn	568.500.570		248.152.815	
Phải thu ngắn hạn khác	1.279.190.563		748.910.466	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	17.450.670.570		16.823.823.591	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;		3.647.865		42.339.423
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023**06. Nợ xấu**

Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian nợ
Công ty TNHH MTV Tân Hiệp Lợi	2.650.000.000		Trên 03 năm	2.650.000.000		Trên 03 năm
DNTN Tuấn Khoa	300.000.000			272.700.000		Trên 03 năm
Tâm Hùng	40.969.420			50.969.420		Trên 03 năm
Huỳnh phương	17.830.000			20.830.000		Trên 03 năm
Tôn Thị Thúy Vy	63.630.464					Trên 01 năm
DNTN Văn Minh	123.485.000					Trên 01 năm
Cộng	3.195.914.884			2.994.499.420		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	11.016.968.216		38.806.362.338	
- Nguyên liệu, vật liệu	140.735.091.107		15.881.369.673	
- Công cụ, dụng cụ	971.085.387		138.635.098	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	346.385.427.472		319.880.649.639	
- Thành phẩm	29.613.504.017		26.897.629.411	
- Hàng hóa	39.642.801.597		33.722.726.469	
- Hàng gửi đi bán	16.334.978.821		16.209.401.260	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	584.699.856.617		451.536.773.888	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....	-	-	-	
Cộng	-	-	-	
	Chỉ tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
Kho Xăng dầu Kiên Lương (CHXD 29)			660.000.000	660.000.000
Kho quan ngoại + siêu thị miễn thuế			18.097.140.117	18.097.140.117
Ụ tàu An Hoà				4.718.846
Kho xăng dầu An Hoà				57.407.407
CHXD 15 số 58 Trần Quý Cáp			2.334.773.958	
Cộng			21.091.914.075	18.819.266.370

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Kết cấu hạ tầng do NN ĐT XD...	Tài sản cố định hữu	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	295.285.842.746	196.956.480.661	43.727.926.769	1.116.835.597			537.087.085.773
- Mua trong năm	614.160.020	516.271.450	1.037.890.520				2.168.321.990
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tặng khác		38.902.783					38.902.783
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	1.902.128.285	62.205.000	1.788.736.663				3.753.069.948
- Giảm khác	38.902.783	167.500.000	858.505.454				1.064.908.237
Số dư cuối kỳ	293.958.971.698	197.281.949.894	42.118.575.172	1.116.835.597			534.476.332.361
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	166.973.133.498	136.394.051.467	37.546.075.781	1.010.492.302			341.923.753.048
- Khấu hao trong năm	10.021.148.863	9.698.389.157	(31.539.715)	45.367.840			19.733.366.145
- Tặng khác	148.430.223	296.585.712	1.331.266.298				1.776.282.233
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	1.836.731.429	22.932.728	1.788.736.663				3.648.400.820
- Giảm khác	299.678.469	9.305.559	223.614.934				532.598.962
Số dư cuối kỳ	175.006.302.686	146.356.788.049	36.833.450.767	1.055.860.142			359.252.401.644
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	128.312.709.248	60.562.429.194	6.181.850.988	106.343.295			195.163.332.725
- Tại ngày cuối kỳ	118.952.669.012	50.925.161.845	5.285.124.405	60.975.455			175.223.930.717

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	121.293.327.589						121.293.327.589
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tặng do hợp nhất kinh doanh							
- Tặng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	121.293.327.589						121.293.327.589
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	6.912.916.890						6.912.916.890
- Khấu hao trong năm	1.469.583.541						1.469.583.541
- Tặng khác	48.333.767						48.333.767
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	8.430.834.198						8.430.834.198
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	114.380.410.699						114.380.410.699
- Tại ngày cuối kỳ	112.862.493.391						112.862.493.391

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - 2023

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.726.426.401	1.274.806.541
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	16.764.420.043	19.560.921.893
Cộng	19.490.846.444	20.835.728.434

14. Tài sản khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

15. Vay và nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	686.274.718.569		4.776.731.538.762	4.825.386.725.277	711.100.603.599	
Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển - CNKG	380.260.057.404		2.555.182.920.467	2.551.005.614.957	376.082.751.894	
Ngân Hàng Ngoại Thương - CNKG	239.020.942.360		1.506.388.693.945	1.565.889.087.450	298.521.335.865	
Ngân Hàng TP CN An Giang			131.148.976.840	131.148.976.840		
Ngân hàng PG Bank CN TPHCM	7.843.093.640		305.844.841.590	298.001.747.950		
Ngân Hàng VIB CN Cần Thơ	38.261.085.165				14.431.783.680	
Ngân hàng VPBANK, CN Kiên Giang	20.889.540.000		278.166.105.920	279.341.298.080	22.064.732.160	
b) Vay dài hạn						
Cộng	686.274.718.569		4.776.731.538.762	4.825.386.725.277	711.100.603.599	

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Quý này		Quý trước			
	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						



d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Đầu quý		Đầu quý	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

16. Phải trả người bán

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	53.148.977.996	85.163.280.761
Cty TNHH SX TM Phương Quân (L.An)	251.702.829	251.702.829
CÔNG TY CP XÂY LẮP VÀ THƯƠNG MẠI TÂY NAM	169.918.499	
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỶ PHÚ HÙNG	8.916.659	252.798.249
CÔNG TY TNHH BAO BÌ NHỰA NGUYỄN HIỆP LONG AN	190.738.800	
CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP ĐIỆN KHÁNH HÙNG		162.316.495
Cty TNHH MTV 59 - Bộ Quốc Phòng	896.897.456	896.897.456
Cty TNHH MTV Cơ Khí Trung Thiện	23.409.000	151.921.750
Cty TNHH MTV TM Trường Phúc		689.790.600
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	102.989	11.385.346.237
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DẦU KHÍ HẢI PHÁT	2.362.079.320	309.267.440
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU TÂY NAM S.W.P - CHI NHÁNH CẦN THƠ	200.652.010	200.652.010
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU ĐÔNG NAM SEG		109.706.290
Công ty TNHH Thuận An Yên	227.760.000	
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Long Hưng	28.530.800.350	41.536.593.530
Distri Plus Asia Ltd	1.190.645.483	996.686.851
WYDRA INTERNATIONAL GMB	783.711.038	191.981.809
CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU	6.501.467.249	12.800.181.614
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Bao Bì Thiên Phương	119.015.800	186.241.108
CÔNG TY TNHH XUÂN VIỆT		1.953.397.600
Công Ty TNHH In Bao Bì Hoàng Anh	805.972.788	551.724.372
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THỦY SẢN TRỌNG HÒA		2.357.170.000
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BAO BÌ VIỆT	204.957.000	318.701.412
La Thị Ngoan	984.380.500	5.319.427.000
Trương Thị Nhị	1.168.766.000	181.706.000
CÔNG TY TNHH KIÊN NHẬT		243.000.000
Nguyễn Thị Thu Trang	138.500.000	84.000.000
CÔNG TY TNHH DẦU THỰC VẬT VẠN PHÁT LONG AN	436.320.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ 5T	178.400.000	182.304.000
Cty TNHH Thủy Sản Hải Dương		643.880.000
CÔNG TY TNHH SX - TM DT FOOD	302.400.000	90.720.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KING GROUP	1.313.542.710	1.188.095.491
Hồ Thị Kim Cúc	3.828.512.500	
Cty TNHH Thái An		369.220.000
HỘ KINH DOANH LƯƠNG THỰC NGỌC MAI	351.500.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KTK	173.000.000	
Đối tượng khác	1.804.909.016	1.557.850.618
b) Người mua trả tiền trước		
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI DƯƠNG XANH	43.881.341.043	49.424.840.124
GUANGDONG XIHE TRADING LIMITED COMPANY	1.915.800.000	802.400.000
KENYEARS ENTERPRISE CO.LTD		132.396.000
FOSHAN CITY QUNXIANGJI TRADING CO . LTD		802.400.000
SOURCE ONE ASIA LIMITED		350.412.800
PINETREE ASIA PACIFIC LIMITED		236.000.000
SYT SUNRISE (M) SDN BHD	765.296.690	771.672.800
GUANGDONG CHENGTAI RICE CO.LTD		1.104.173.200
GUANGDONG MIXIAOBEN IMPORT & EXPORT		1.602.440.000
VARNAVAS	4.469.389.171	10.254.247.200
AHMEDI MARKETING INC. MANUS DEI RESOURCES ENT .INC		329.220.000
Cty CP Đầu tư Vinh Phát	11.668.477.800	11.668.477.800
RMG RICE MILL CORP		1.269.680.000
DILAI TRADING CO PTE. LTD	3.382.454.000	
Nguyễn Thanh Tùng	355.000.000	355.000.000
Cty CP Nông Lâm Sản Kiên Giang	19.315.252.483	19.315.252.483
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DẦU KHÍ HẢI PHÁT	1.675.200.000	
Đối tượng khác	334.470.899	431.067.841

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị

c) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng		
-------------	--	--

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị

d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng		
-------------	--	--

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị

e) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Cty Xăng Dầu Khu Vực II		
Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ		
Cộng		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		13.404.858.998	13.404.858.998	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.501.054			168.501.054
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	922.058.129	2.261.458.954	184.411.626	2.999.105.457
- Thuế thu nhập cá nhân	179.768.569	7.103.739.585	1.062.980.637	
- Thuế tài nguyên	100.000.000	7.225.125	7.225.125	100.000.000

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2.313.654.328	2.313.654.328	-
- Các loại thuế khác		5.000.000	5.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Cộng	1.370.327.752	25.095.936.990	16.978.130.714	3.267.606.511
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	(1.616.550.097)	410.340.263	172.838.113	(1.379.047.947)
- Thuế giá trị gia tăng	(1.206.209.834)			(1.206.209.834)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu	(410.340.263)	410.340.263		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập cá nhân			172.838.113	(172.838.113)
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	(246.222.345)	25.506.277.253	17.150.968.827	1.888.558.564

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	6.057.966.858	5.610.872.059
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	453.528.256	168.480.609
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa	6.201.022.641	6.201.022.641
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	455.000.000	455.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.669.225.575	17.903.460.478
+ Cty TNHH Thương Mại Kiên An Phú -KG	1.840.915.227	1.840.915.227
+ Cty Du Lịch Kiên Giang	1.300.324.757	1.300.324.757
+ Sở tài chính	10.285.830	10.285.830
+ Cty TNHH Phát Triển Đầu Tư ECB	16.028.662.432	15.000.000.000
+ Các đối tượng khác	489.037.329	(248.065.336)
Cộng	26.778.776.472	24.727.963.728
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

21. Trái phiếu phát hành**21.1. Trái phiếu thường**

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi**a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm nay	364.738.330.000			14.634.428.361			18.633.951.646		398.006.710.007
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong quý									
-Tăng khác(PP LN)									
-Giảm (chi cổ tức)									
- Lỗ trong năm trước									
-Giảm khác(phân phối LN)									
Số dư đầu năm nay	364.738.330.000			14.634.428.361			18.633.951.646		398.006.710.007
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay(quý)							19.788.584.833		19.788.584.833
- Tăng khác(PPLN)				1.369.431.992					1.369.431.992
- Chi cổ tức							13.558.376.932		13.558.376.932
- Tăng khác							1.443.289.270		1.443.289.270
- Giảm khác				119.310.668			6.518.863.984		6.638.174.652
Số dư cuối năm nay	364.738.330.000			15.884.549.685			19.788.584.833		400.411.464.518

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

- Trên 5 năm;		
---------------	--	--

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	Phế phẩm Trấu xay dịch vụ		kg	
	Phế phẩm Cám to xay dịch vụ		kg	
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

+ USD: 2.085.575,42

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý 4/2023	Quý 4/2022
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.170.959.856.692	1.591.978.170.202
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.362.792.714	325.089.611
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	1.172.322.649.406	1.592.303.259.813
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	22.678.518	365.090.909
- Hàng bán bị trả lại	17.426.209	33.669.382
Cộng	40.104.727	398.760.291

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.123.445.675.286	1.540.003.707.443
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Cộng	1.123.445.675.286	1.540.003.707.443
-------------	-------------------	-------------------

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.361.584	(6.199.800)
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.207.010.500	3.038.370.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.678.511.760	5.667.950.847
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		661.000
Cộng	6.890.883.844	8.700.782.847

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Lãi tiền vay	8.407.970.118	7.211.169.988
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.481.911.003	19.411.939.787
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	(996.391.302)	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	10.893.489.819	26.623.109.775

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	288.181.818	9.090.909
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	378.537.265	4.158.210.769
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	18.940.304	24.842.153
Cộng	685.659.387	4.192.143.831

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt, bồi thường		
- Các khoản khác.	279	23.296.235
Cộng	279	23.296.235

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 4/2023	Quý 4/2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.729.675.028	4.970.177.177
- Chi phí nhân viên, ăn ca, BH, KPCD	7.819.379.546	(1.092.827.275)
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.739.960.087	2.961.858.375
- Chi phí CCDC, đồ dùng, bao bì...	549.864.895	365.790.885
- Chi phí hao hụt định mức, dự phòng		
- Chi phí tiếp khách, quà tặng, dấu hiệu thương mại	459.430.706	312.785.897
- Thuế, phí và lệ phí	236.845.457	163.751.171
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (ĐN, ĐT, phí ngân hàng)	400.760.964	432.908.646
- Chi phí bằng tiền khác	1.754.450.709	1.508.194.606
- Chi phí đồng phục, hội nghị, khám sức khỏe	514.801.238	176.767.243
- Chi phí phân bổ quản lý	110.707.962	99.697.629
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	143.473.464	41.250.000
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	25.626.818.655	35.708.146.687
- Chi phí nhân viên, ăn ca, BH, KPCD	7.847.905.896	4.341.184.525
- Chi phí vận chuyển bốc xếp	1.712.737.641	1.416.965.409
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.463.603.020	1.526.288.952
- Chi phí CCDC, đồ dùng, bao bì...	707.884.110	307.579.074
- Chi phí xuất khẩu	9.852.708.069	22.085.833.143

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

-Chi phí hoa hồng	1.174.734.934	2.119.241.777
-Thuế, phí và lệ phí, thuê đất	382.187.449	2.193.526.958
-Chi phí dịch vụ mua ngoài, sửa chữa nhỏ....	637.364.363	348.104.552
-Chi phí nhiên liệu, nguyên liệu		
- Chi phí điện, điện thoại	427.313.397	
-Phí ngân hàng	296.919.721	
-Chi phí quà tặng, tiếp khách,	107.834.350	(858.693.530)
-Chi phí bằng tiền khác	1.015.625.705	2.228.115.827

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	208.016.198.362	148.022.830.660
- Chi phí nhân công	27.356.395.386	19.712.920.586
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.658.665.183	5.905.030.515
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.727.632.829	28.915.828.629
- Chi phí khác bằng tiền	6.454.906.521	4.802.200.269
Cộng	263.213.798.281	207.358.810.659

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	691.703.042	

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Huỳnh Kim Oanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thị Thùy

Lập, Ngày 10 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Văn Hoàng



- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: